

Số: 100/CV-VTS/2026

TP. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 05 năm 2026

**BÁO CÁO DANH MỤC CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN
GIAO DỊCH KÝ QUỸ THÁNG 04/2026**

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam

Công ty cổ phần chứng khoán Việt Thành xin báo cáo Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam danh mục chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ tháng 04/2026 như sau:

1. Danh mục chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ trên Sở GDCK Hà Nội

STT	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ đầu kỳ	Mã chứng khoán bỏ ra khỏi danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán bổ sung vào danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ cuối kỳ
1	ADC			ADC
2	BVS			BVS
3	CAP			CAP
4	CPC			CPC
5	CTB			CTB
6	D11			D11
7	DAD			DAD
8	DAE			DAE
9	DHT			DHT
10	DNC			DNC
11	DNP			DNP
12	DTD			DTD
13	DXP			DXP
14	GMX			GMX
15	HAD			HAD
16	HCC			HCC
17	HJS			HJS
18	HLC			HLC

STT	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ đầu kỳ	Mã chứng khoán bỏ ra khỏi danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán bổ sung vào danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ cuối kỳ
19	HTC			HTC
20	HUT			HUT
21	IDV			IDV
22	INC			INC
23	INN			INN
24	KST			KST
25	LHC			LHC
26	LIG			LIG
27	MBS			MBS
28	MCC			MCC
29	MCF			MCF
30	MDC			MDC
31	NAG			NAG
32	NET			NET
33	NFC			NFC
34	NTP			NTP
35	PBP			PBP
36	PCE			PCE
37	PMC			PMC
38	PMS			PMS
39	PPP			PPP
40	PSC			PSC
41	PSD			PSD
42	PSE			PSE
43	PSW			PSW
44	PTS			PTS
45	PVC			PVC
46	PVI			PVI

STT	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ đầu kỳ	Mã chứng khoán bỏ ra khỏi danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán bổ sung vào danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ cuối kỳ
47	PVS			PVS
48	RCL			RCL
49	S55			S55
50	S99			S99
51	SAF			SAF
52	SD5			SD5
53	SD9			SD9
54	SDC			SDC
55	SDN			SDN
56	SGC			SGC
57	SHN			SHN
58	SJ1			SJ1
59	SLS			SLS
60	SMN			SMN
61	STC			STC
62	TA9			TA9
63	THD			THD
64	THS			THS
65	TNG			TNG
66	TTC			TTC
67	TV4			TV4
68	TVD			TVD
69	VBC			VBC
70	VC3			VC3
71	VC6			VC6
72	VC7			VC7
73	VCC			VCC
74	VCS			VCS

STT	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ đầu kỳ	Mã chứng khoán bỏ ra khỏi danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán bổ sung vào danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ cuối kỳ
75	VGS			VGS
76	VNC			VNC
77	VNR			VNR
78	WCS			WCS

2. Danh mục chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ trên Sở GDCK TPHCM

STT	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ đầu kỳ	Mã chứng khoán bỏ ra khỏi danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán bổ sung vào danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ cuối kỳ
1	AAA	BMI		AAA
2	ACB	DGC		ACB
3	ACC	ST8		ACC
4	ACL	VPG		ACL
5	AGG	YBM		AGG
6	ANV			ANV
7	ASM			ASM
8	BAF			BAF
9	BFC			BFC
10	BIC			BIC
11	BID			BID
12	BMC			BMC
13	BMI			BMP
14	BMP			BRC
15	BRC			BSI
16	BSI			BSR
17	BSR			BTP
18	BTP			BTT
19	BTT			BVH
20	BVH			BWE

STT	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ đầu kỳ	Mã chứng khoán bỏ ra khỏi danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán bổ sung vào danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ cuối kỳ
21	BWE			CCI
22	CCI			CCL
23	CCL			CDC
24	CDC			CII
25	CII			CLC
26	CLC			CLW
27	CLW			CMG
28	CMG			CMV
29	CMV			CNG
30	CNG			COM
31	COM			CRC
32	CRC			CSM
33	CSM			CSV
34	CSV			CTD
35	CTD			CTF
36	CTF			CTG
37	CTG			CTS
38	CTS			CVT
39	CVT			DBC
40	DBC			DBD
41	DBD			DBT
42	DBT			DCL
43	DCL			DCM
44	DCM			DGW
45	DGC			DHA
46	DGW			DHC
47	DHA			DHG
48	DHC			DIG

STT	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ đầu kỳ	Mã chứng khoán bỏ ra khỏi danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán bổ sung vào danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ cuối kỳ
49	DHG			DPG
50	DIG			DPM
51	DPG			DPR
52	DPM			DRC
53	DPR			DSN
54	DRC			DTT
55	DSN			DVP
56	DTT			DXG
57	DVP			EIB
58	DXG			ELC
59	EIB			EVF
60	ELC			FMC
61	EVF			FPT
62	FMC			FTS
63	FPT			GAS
64	FTS			GEG
65	GAS			GEX
66	GEG			GMD
67	GEX			GSP
68	GMD			GTA
69	GSP			GVR
70	GTA			HAH
71	GVR			HAX
72	HAH			HCM
73	HAX			HDB
74	HCM			HDC
75	HDB			HDG
76	HDC			HHS

STT	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ đầu kỳ	Mã chứng khoán bỏ ra khỏi danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán bổ sung vào danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ cuối kỳ
77	HDG			HHV
78	HHS			HPG
79	HHV			HSG
80	HPG			HQC
81	HSG			HRC
82	HQC			HSL
83	HRC			HTI
84	HSL			HTL
85	HTI			HTN
86	HTL			HTV
87	HTN			HUB
88	HTV			HVH
89	HUB			IDI
90	HVH			IJC
91	IDI			ILB
92	IJC			IMP
93	ILB			ITC
94	IMP			KBC
95	ITC			KDC
96	KBC			KDH
97	KDC			KSB
98	KDH			L10
99	KSB			LBM
100	L10			LCG
101	LBM			LGC
102	LCG			LIX
103	LGC			LSS
104	LIX			MBB

STT	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ đầu kỳ	Mã chứng khoán bỏ ra khỏi danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán bổ sung vào danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ cuối kỳ
105	LSS			MSN
106	MBB			MWG
107	MSN			NAF
108	MWG			NBB
109	NAF			NCT
110	NBB			NHA
111	NCT			NHH
112	NHA			NLG
113	NHH			NNC
114	NLG			NSC
115	NNC			NTL
116	NSC			OPC
117	NTL			PAC
118	OPC			PAN
119	PAC			PC1
120	PAN			PDN
121	PC1			PDR
122	PDN			PET
123	PDR			PGC
124	PET			PGD
125	PGC			PGI
126	PGD			PHR
127	PGI			PJT
128	PHR			PLX
129	PJT			PNJ
130	PLX			POW
131	PNJ			PVD
132	POW			PVT

STT	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ đầu kỳ	Mã chứng khoán bỏ ra khỏi danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán bổ sung vào danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ cuối kỳ
133	PVD			REE
134	PVT			SAB
135	REE			SAM
136	SAB			SBA
137	SAM			SBT
138	SBA			SCR
139	SBT			SFG
140	SCR			SFI
141	SFG			SGN
142	SFI			SHA
143	SGN			SHB
144	SHA			SHI
145	SHB			SHP
146	SHI			SJS
147	SHP			SMB
148	SJS			SRC
149	SMB			SSC
150	SRC			SSI
151	SSC			STB
152	SSI			SVC
153	ST8			SVT
154	STB			SZC
155	SVC			SZL
156	SVT			TBC
157	SZC			TCB
158	SZL			TCH
159	TBC			TCL
160	TCB			TCM

STT	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ đầu kỳ	Mã chứng khoán bỏ ra khỏi danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán bổ sung vào danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ cuối kỳ
161	TCH			TCO
162	TCL			TCT
163	TCM			TDM
164	TCO			THG
165	TCT			TIP
166	TDM			TLG
167	THG			TMP
168	TIP			TMS
169	TLG			TN1
170	TMP			TNC
171	TMS			TPB
172	TN1			TRA
173	TNC			TRC
174	TPB			TV2
175	TRA			TVS
176	TRC			TVT
177	TV2			UIC
178	TVS			VIB
179	TVT			VCB
180	UIC			VCF
181	VIB			VCG
182	VCB			VCI
183	VCF			VDP
184	VCG			VGC
185	VCI			VHC
186	VDP			VHM
187	VGC			VIX
188	VHC			VND

STT	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ đầu kỳ	Mã chứng khoán bỏ ra khỏi danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán bổ sung vào danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ cuối kỳ
189	VHM			VNM
190	VIX			VPB
191	VND			VPD
192	VNM			VPI
193	VPB			VRC
194	VPD			VRE
195	VPG			VSC
196	VPI			VSI
197	VRC			YEG
198	VRE			
199	VSC			
200	VSI			
201	YBM			
202	YEG			

Đường link đăng tải thông tin nói trên tại website của công ty: <http://vts.com.vn>.

Chúng tôi cam kết và chịu trách nhiệm về tính trung thực và chính xác của báo cáo này.

Kính báo cáo Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam.

Người lập
(ký, ghi rõ họ tên)

LÊ HOÀNG QUÂN

Kiểm soát
(ký, ghi rõ họ tên)

NGUYỄN VĂN TRUNG

TỔNG GIÁM ĐỐC
(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)



NGUYỄN THỊ CẨM VIÊN